Trần Anh Tú
Digitally signed by Trần Anh Tú
DN: OU=Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, O=Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, CN=Trần Anh Tú, E=vtmai@dpmp.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 09:46:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**276.508.889.797**	**226.155.977.739**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**13.098.727.058**	**21.689.910.632**
1.	Tiền	111		13.098.727.058	21.689.910.632
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**147.166.895.561**	**104.871.940.410**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	128.122.900.654	78.272.698.689
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.592.379.809	20.841.854.803
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	7.556.171.258	5.861.943.078
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(104.556.160)	(104.556.160)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**92.718.166.322**	**81.545.770.666**
1.	Hàng tồn kho	141	9	92.718.166.322	81.545.770.666
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**23.525.100.856**	**18.048.356.031**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.1	2.088.448.268	1.589.488.745
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		21.436.652.588	16.458.867.286
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**54.951.769.595**	**56.084.715.292**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**643.703.580**	**913.197.980**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	8.2	643.703.580	913.197.980
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	220		**49.910.188.616**	**50.901.638.163**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.611.126.017	46.570.850.515
	Nguyên giá	*222*		*180.261.616.014*	*173.606.171.261*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(133.650.489.997)*	*(127.035.320.746)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.107.915.066	4.075.967.350
	Nguyên giá	*225*		*6.574.102.773*	*9.167.738.465*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.466.187.707)*	*(5.091.771.115)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	191.147.533	254.820.298
	Nguyên giá	*228*		*817.426.630*	*817.426.630*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(626.279.097)*	*(562.606.332)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	*230*		**-**	**-**
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.508.280.978**	**1.210.092.283**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	1.508.280.978	1.210.092.283
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạ	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.889.596.421**	**3.059.786.866**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10.2	2.889.596.421	3.059.786.866
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**331.460.659.392**	**282.240.693.031**

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		254.995.449.894	208.847.116.461
I.	Nợ ngắn hạn	310		253.955.023.263	207.402.465.162
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	74.744.555.199	50.888.081.879
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	36.878.563.508	10.760.039.307
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		58.859.175	79.039.075
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.355.527.107	1.965.902.751
5.	Phải trả người lao động	315		12.611.644.606	18.544.216.782
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	2.833.003.631	1.788.063.605
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạ	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	2.082.388.058	707.402.112
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21.1	120.972.064.540	121.056.845.482
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	2.418.417.439	1.612.874.169
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.040.426.631	1.444.651.299
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21.2	1.040.426.631	1.444.651.299
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.465.209.498**	**73.393.576.570**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	42.000.000.000	42.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*42.000.000.000*	*42.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	18.152.834.094	16.892.390.824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	11.609.585.708	9.798.396.050
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*6.913.509.510*	*1.395.440.919*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*4.696.076.198*	*8.402.955.131*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**331.460.659.392**	**282.240.693.031**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 7 năm 2026

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	242.210.506.526	177.700.346.663
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	242.210.506.526	177.700.346.663
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	224.001.290.485	162.284.270.036
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.209.216.041	15.416.076.627
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	479.743.659	1.358.677.106
8.	Chi phí tài chính	23	28	2.857.622.664	1.765.576.739
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		2.273.994.840	1.719.474.215
9.	Chi phí bán hàng	25	29	3.639.769.170	3.485.582.623
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8.690.248.050	8.744.629.623
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.501.319.816	2.778.964.748
12.	Thu nhập khác	31	31	29.557.906	50.869.684
13.	Chi phí khác	32		22.152.216	46.494.440
14.	Lợi nhuận khác	40		7.405.690	4.375.244
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.508.725.506	2.783.339.992
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		762.764.020	577.962.847
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.745.961.486	2.205.377.145
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		654	525
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		654	525

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.508.725.506***	2.783.339.992
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11, 12	2.514.860.300	2.884.001.216
- Các khoản dự phòng	03		-	54.556.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(124.952.528)	(393.899.180)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(968.811)	1.204.165
- Chi phí đi vay	06	28	2.273.994.840	1.719.474.215
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***8.171.659.307***	***7.048.676.568***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.178.648.218)	(17.293.310.031)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.097.976.808	17.795.628.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.452.560.346	(8.460.342.558)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.746.358.653	4.076.061.120
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.246.024.251)	(1.721.735.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(17.692.359)	(1.784.183.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22	14.800.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22	(84.100.000)	2.424.852.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***11.956.890.286***	***2.085.646.794***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.657.600.335)	(604.564.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		968.811	(1.204.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.656.631.524)***	***(605.769.150)***

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		181.744.588.786	143.924.367.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(178.876.691.734)	(150.082.268.999)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(332.014.194)	(311.310.597)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.179.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.515.702.958***	***(6.469.212.001)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**10.815.961.720**	**(4.989.334.357)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**2.042.136.368**	**20.929.264.949**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		240.628.970	303.964.528
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**13.098.727.058**	**16.243.895.120**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 7 năm 2026

M.S.D.N: 3500874315 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ P. PHÚ MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 10/03/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiêu liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Mẫu B 09-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	746.592.503	184.053.030
Tiền gửi không kỳ hạn	12.352.134.555	21.505.857.602
Cộng	**13.098.727.058**	**21.689.910.632**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	**32.106.480.698**	**19.833.028.093**
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	31.977.136.658	18.850.228.093
- Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	129.344.040	
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	982.800.000
Các khách hàng khác	**96.016.419.956**	**58.439.670.596**
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	33.033.670.266	4.420.593.738
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	3.228.930.000	5.395.161.600
- Rafia Industrial, S.A.	1.226.861.816	3.675.063.194
- Sackmaker J&HM Dickson Ltd	10.692.705.984	4.699.120.499
- Công ty TNHH Scientex Tsukasa (Việt Nam)	3.642.141.385	4.601.053.636
- Các khách hàng khác	44.192.110.505	25.580.045.259
Cộng	**128.122.900.654**	**78.272.698.689**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan	-	**15.000.000**
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	15.000.000
Các nhà cung cấp khác	**11.592.379.809**	**20.826.854.803**
- CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SINGAPORE	6.177.600.000	
- CÔNG TY TNHH PCCC NGUYỄN MINH HIẾU 1	1.166.400.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI		8.987.785.704
- Các nhà cung cấp khác	4.248.379.809	11.839.069.099
Cộng	**11.592.379.809**	**20.841.854.803**

8. PHẢI THU KHÁC

		30/06/2026	01/01/2026
8.1	**Phải thu ngắn hạn khác**	**7.556.171.258**	**5.861.943.078**
	Tạm ứng của người lao động	6.928.472.784	5.167.685.095
	Các khoản phải thu khác	627.698.474	694.257.983
8.2	**Phải thu dài hạn khác**	**643.703.580**	**913.197.980**
	Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	643.703.580	913.197.980
	Tổng cộng	**8.199.874.838**	**6.775.141.058**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	27.373.770.101	-	21.822.225.711	-
Công cụ, dụng cụ	876.281.318	-	611.111.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.741.803.195	-	36.938.551.688	-
Thành phẩm	24.359.648.268	-	20.259.375.111	-
Hàng hóa	1.366.663.440	-	1.914.506.597	-
Cộng	**92.718.166.322**	**-**	**81.545.770.666**	**-**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/06/2026	01/01/2026
10.1	**Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**	**2.088.448.268**	**1.589.488.745**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	327.095.786	174.166.180
	Chi phí sửa chữa và chi phí khác	1.761.352.482	1.415.322.565
10.2	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**	**2.889.596.421**	**3.059.786.866**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	1.985.038.883	2.189.667.933
	Chi phí khác	904.557.538	870.118.933
	Tổng cộng	**4.978.044.689**	**4.649.275.611**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/04/2026	49.335.010.642	113.782.543.496	6.024.203.020	7.738.522.335	176.880.279.493
Đầu tư hoàn thành	1.960.643.813	1.420.692.708	-	-	3.381.336.521
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-	-
Tại 30/06/2026	**51.295.654.455**	**115.203.236.204**	**6.024.203.020**	**7.738.522.335**	**180.261.616.014**
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/04/2026	27.577.902.111	94.733.131.689	2.740.112.079	6.390.986.639	131.442.132.518
Trích khấu hao	550.604.822	1.341.277.193	141.042.616	175.432.848	2.208.357.479
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-	-
Tại 30/06/2026	**28.128.506.933**	**96.074.408.882**	**2.881.154.695**	**6.566.419.487**	**133.650.489.997**
Giá trị còn lại					
Tại 01/04/2026	21.757.108.531	19.049.411.807	3.284.090.941	1.347.535.696	45.438.146.975
Tại 30/06/2026	**23.167.147.522**	**19.128.827.322**	**3.143.048.325**	**1.172.102.848**	**46.611.126.017**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/04/2026	6.574.102.773	3.191.697.160	3.382.405.613
Tăng trong năm	-	-	-
Trích khấu hao	-	274.490.547	(274.490.547)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			-
Tại 30/06/2026	**6.574.102.773**	**3.466.187.707**	**3.107.915.066**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/04/2026	817.426.630	594.266.823	223.159.807
Tăng trong năm		32.012.274	-32.012.274
Tại 30/06/2026	**817.426.630**	**626.279.097**	**191.147.533**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí mua sắm tài sản cố định	1.508.280.978	1.210.092.283
Cộng	**1.508.280.978**	**1.210.092.283**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	**73.217.520**	**246.348.000**
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	73.217.520	246.348.000
Các nhà cung cấp khác	**74.671.337.679**	**50.641.733.879**
- CÔNG TY TNHH BAO BÌ DUY KHANG	3.314.959.030	430.525.352
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	13.828.104.000	4.982.202.000
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	7.193.946.204	6.769.888.632
- CÔNG TY TNHH PALLET VƯƠNG MINH KHANG	1.985.796.000	828.640.800
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	2.173.368.540	2.278.067.220
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.608.481.908	1.908.071.089
- Các nhà cung cấp khác	43.566.681.997	33.444.338.786
Cộng	**74.744.555.199**	**50.888.081.879**

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản nợ cho nhà cung cấp.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Bên liên quan (thuyết minh số 34)	**33.252.910.430**	**7.135.898.743**
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	33.252.910.430	7.135.898.743
Các khách hàng khác	**3.625.653.078**	**3.624.140.564**
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	246.313.730	1.156.268.148
- Các khách hàng khác	3.379.339.348	2.467.872.416
Cộng	**36.878.563.508**	**10.760.039.307**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
Các cổ đông cá nhân	58.859.175	79.039.075
Cộng	**58.859.175**	**79.039.075**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2026
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	147.264.317	147.264.317	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	119.053.871	119.053.871	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.759.873	1.249.758.534	1.917.562.632	1.216.955.775
Thuế thu nhập cá nhân	81.142.878	633.689.378	576.260.924	138.571.332
Các loại thuế khác	-	46.870.740	46.870.740	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**1.965.902.751**	**2.196.636.840**	**2.807.012.484**	**1.355.527.107**

(*) Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.18 và số 0.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất	522.094.261	
Chi phí ăn ca	478.981.580	563.549.705
Chi phí lãi vay	136.720.343	108.749.754
Các chi phí khác	1.695.207.447	1.115.764.146
Cộng	**2.833.003.631**	**1.788.063.605**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	589.675.432	681.871.753
Bảo hiểm xã hội	854.941.993	20.104.027
Bảo hiểm thất nghiệp	56.174.183	
Hàng mua chưa có hóa đơn	581.416.450	5.246.332
Các khoản khác	180.000	180.000
Cộng	**2.082.388.058**	**707.402.112**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2026	Số tiền vay trong năm/ Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm / Chuyển nợ đến hạn trả	30/06/2026
21.1	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**121.056.845.482**	**314.192.852.589**	**(314.277.633.531)**	**120.972.064.540**
	Vay ngắn hạn	***119.571.215.206***	***313.788.627.921***	***(313.456.031.643)***	***119.903.811.484***
	MB Bà Rịa (a)	13.877.972.620	117.683.131.682	(110.304.363.337)	21.256.740.965
	VCB Phú Mỹ (b)	105.693.242.586	196.105.496.239	(203.151.668.306)	98.647.070.519
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***1.485.630.276***	***404.224.668***	***(821.601.888)***	***1.068.253.056***
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.194.750.276	258.784.668	(676.161.888)	777.373.056
	VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	290.880.000	145.440.000	(145.440.000)	290.880.000
21.2	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**1.444.651.299**	**-**	**(404.224.668)**	**1.040.426.631**
	Nợ thuê tài chính dài hạn	***1.444.651.299***	***-***	***(404.224.668)***	***1.040.426.631***
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	959.851.299	-	(258.784.668)	701.066.631
	VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	484.800.000	-	(145.440.000)	339.360.000
	Tổng cộng	**122.501.496.781**	**314.192.852.589**	**(314.681.858.199)**	**122.012.491.171**

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay và nợ đến hạn với bên cho vay.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/04/2026	621.122.672	131.282.235	110.869.262	863.274.169
Trích từ lợi nhuận	882.310.289	378.132.981	364.000.000	1.624.443.270
Tăng khác	14.800.000	-	-	14.800.000
Chi quỹ	(14.800.000)	(14.000.000)	(55.300.000)	(84.100.000)
Tại 30/06/2026	**1.503.432.961**	**495.415.216**	**419.569.262**	**2.418.417.439**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.112.645.477	(2.520.290.954	(1.407.645.477)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.200.000.000	(4.200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	8.402.955.131	8.402.955.131
Tại 31/12/2025	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**16.892.390.824**	**9.798.396.050**	**73.393.576.570**
Tại 01/01/2026	42.000.000.000	4.702.789.696	16.892.390.824	9.798.396.050	73.393.576.570
Trích lập các quỹ	-	-	1.260.443.270	(2.884.886.540	(1.624.443.270)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2026	-	-	-	4.696.076.198	4.696.076.198
Tại 31/03/2026	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**18.152.834.094**	**11.609.585.70**	**76.465.209.498**

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
Cộng	**42.000.000.000**	**100,00**	**42.000.000.000**	**100,00**

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Đô la Mỹ (USD)	34.295,33	24.128,05
Bảng Anh (GBP)	321,83	321,83
Euro (EUR)	302.95	307,96

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

25.1 Tổng doanh thu

	Quý 2 năm 2026	**Quý 2 năm 2025**
Tổng doanh thu	**242.210.506.526**	**177.700.346.663**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**242.210.506.526**	**177.700.346.663**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	213.252.159.513	154.950.977.724
Doanh thu thuần bán hàng hóa	28.487.669.777	22.282.637.672
Doanh thu thuần hoạt động khác	470.677.236	466.731.267

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2026	**Quý 2 năm 2025**
Giá vốn thành phẩm	196.238.837.284	140.709.610.075
Giá vốn hàng hóa	27.577.209.303	21.389.705.033
Giá vốn hoạt động khác	185.243.898	184.954.928
Cộng	**224.001.290.485**	**162.284.270.036**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	**Quý 2 năm 2025**
Lãi tiền gửi ngân hàng	968.811	1.204.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	478.774.848	1.357.472.941
Cộng	**479.743.659**	**1.358.677.106**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	**Quý 2 năm 2025**
Chi phí lãi vay	2.273.994.840	1.719.474.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	583.627.824	46.102.524
Cộng	**2.857.622.664**	**1.765.576.739**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2026	**Quý 2 năm 2025**
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.578.810	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.633.168.554	3.021.144.500
Chi phí khác bằng tiền	1.021.806	464.438.123
Cộng	**3.639.769.170**	**3.485.582.623**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	4.694.524.243	4.896.058.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	157.349.398	220.276.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.595.089	157.616.452
Thuế, phí và lệ phí	2.300.000	940.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.895.271	3.121.908.737
Các chi phí khác	574.584.049	347.829.387
Cộng	**8.690.248.050**	**8.744.629.623**

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản thu nhập khác	29.557.906	50.869.684
Cộng	**29.557.906**	**50.869.684**

CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Tiền truy thu, phạt nộp chậm thuế	22.152.216	46.494.440
Truy thu bảo hiểm xã hội		
Các khoản chi phí khác		-
Cộng	**22.152.216**	**46.494.440**

LÃI CƠ BẢN / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.745.961.486	2.205.377.145
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.745.961.486	2.205.377.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**654**	**525**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.200.000	4.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**4.200.000**	**4.200.000**

CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.713.339.450	111.927.007.248
Chi phí nhân công	27.488.159.779	27.053.139.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.514.860.300	2.878.422.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.407.522.287	36.357.897.386
Chi phí khác bằng tiền	577.905.855	812.267.510
Cộng	**227.701.787.671**	**179.028.733.599**

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP	Đơn vị phụ thuộc Cổ đông lớn

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xem chi tiết ở Thuyết minh số 25.

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	81.474.725.520	74.210.859.050
Công ty TNHH Hương Phong	470.677.236	466.731.267
Cộng	**81.945.402.756**	**74.677.590.317**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, thuyết minh số 15 và thuyết minh số 16.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 7 năm 2026

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ